

PHỤ LỤC 1.6: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG THƯỜNG

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Loại
I		PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG (bao gồm thẻ Techcombank Visa, VietnamAirlines Techcombank Visa, DreamCard, Techcombank) (các phí có dấu * thuộc đối tượng miễn VAT, các phí còn lại đã bao gồm VAT)				
1		Phí phát hành (trên cơ sở hợp đồng tín dụng mới)*	Miễn phí			
2		Phí phát hành lại thẻ (do thay đổi loại thẻ/hạng thẻ/mất/hỏng/gãy, giữ nguyên hợp đồng tín dụng đang có hiệu lực)	Thẻ chính: Miễn phí 2 lần đầu, thu phí từ lần thứ 3 trở đi: 200.000 VND/thẻ Thẻ phụ: Sau mỗi lần phát hành mới thẻ phụ, miễn phí PHL tối đa 2 lần tính trên tổng số các thẻ phụ được PHL, thu phí từ lần thứ 3 trở đi: 200.000 VND/thẻ			
3		Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/ đã hết hạn trong vòng 6 tháng (3 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ)	Miễn phí			
4		Phí thường niên (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ) Áp dụng cho cả thẻ chính và thẻ phụ				
4.1		Thẻ tín dụng Visa Signature	1.499.000 VND/thẻ			
4.2		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	899.000 VND/thẻ			
4.3		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Platinum	990.000 VND/thẻ			
4.4		Thẻ tín dụng Techcombank Style	899.000 VND/thẻ			
4.5		Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	599.000 VND/thẻ			
4.6		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	590.000 VND/thẻ			
4.7		Thẻ tín dụng Techcombank Visa Chuẩn	300.000 VND/thẻ			
4.8		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	390.000 VND/thẻ			
5		Phí cấp lại PIN	Miễn phí			
6		Phí rút tiền mặt				



6.1	Thẻ tín dụng Visa Signature/ VNA Platinum/ Techcombank Spark/ Techcombank Style/ Techcombank Everyday/ VNA Vàng/ Chuẩn/ VNA Chuẩn	4%*số tiền giao dịch	100.000 VND		
6.2	Thẻ tín dụng Techcombank Spark	4%*số tiền giao dịch	100.000 VND		
6.3	Thẻ tín dụng DreamCard				
6.3.1	Tại ATM, thiết bị chấp nhận thẻ (POS) đặt tại CN/PGD của Techcombank	2%*số tiền giao dịch			
6.3.2	Tại ATM, thiết bị chấp nhận thẻ (POS) đặt tại CN/PGD của Ngân hàng khác trong / ngoài Việt Nam	2%*số tiền giao dịch	50.000 VND		
7	Phí giao dịch ngoại tệ (Áp dụng cho các giao dịch khác VND)				
7.1	Thẻ tín dụng Visa Signature	1.1%*số tiền giao dịch			
7.2	Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	2.59%*số tiền giao dịch			
7.3	Thẻ tín dụng Techcombank Spark	2.59%*số tiền giao dịch			
7.4	Thẻ tín dụng Techcombank Style	2.59%*số tiền giao dịch			
7.5	Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	2.95%*số tiền giao dịch			
7.6	Thẻ tín dụng Visa Chuẩn/ VNA Chuẩn/ VNA Gold	2.95%*số tiền giao dịch			
7.7	Thẻ tín dụng DreamCard / DreamCard Credit Card	2.95%*số tiền giao dịch			
8	Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài (Áp dụng cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Techcombank)	1.1%*số tiền giao dịch			
9	Phí giao dịch vượt hạn mức tín dụng	2% * số tiền vượt hạn mức	5.000 VND		
10	Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu	Miễn phí			
11	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (Xác nhận hạn mức tín dụng, xác nhận thông tin giao dịch, vvv)	Miễn phí			



12		Phí nâng hạn mức tín dụng của thẻ hiện tại (không thay đổi hạng thẻ)*	Miễn phí									
13		Phí dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng										
13.1		<u>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank:</u> Phí dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng - thu từ đơn vị kinh doanh ký kết hợp đồng với Techcombank triển khai dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng - (tính dựa trên thời hạn trả góp (THTG))	Phí được thu tùy theo từng đối tác của Techcombank									
13.2		<u>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank:</u> Phí chuyển đổi giao dịch trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi giao dịch thanh toán thẻ thông thường sang giao dịch trả góp	KH đăng ký trả góp qua các đối tác khác của Techcombank: Miễn phí hoàn toàn phí chuyển đổi trả góp cho thẻ tín dụng từ Techcombank									
13.3		<u>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank – hệ thống giáo dục Pathway:</u> Phí chuyển đổi giao dịch trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi trả góp theo yêu cầu đăng ký từ KH, áp dụng cho các giao dịch thanh toán bằng thẻ tín dụng tại đối tác Pathway	Kỳ hạn	Phí trả góp (*)								
			3	2%								
			6	2.7%								
			9	3.5%								
			12	4.2%								
13.4		<u>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp trực tiếp qua các kênh hỗ trợ của Techcombank (Bộ Phân Tư vấn Giải pháp tài chính trực tuyến và Ứng dụng Techcombank Mobile):</u> Phí và Lãi suất chuyển đổi trả góp bằng thẻ	Kỳ hạn	Nhóm 1			Nhóm 2					
				Phí trả góp (*)	Phí Tính năng tự động trả góp (*)	Lãi suất (**)	Phí trả góp (*)	Phí Tính năng tự động trả góp (*)	Lãi suất (**)			



		tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi trả góp theo yêu cầu đăng ký từ KH	3	0.76 %/tháng	0.66 %/tháng	1.15 %/tháng	1.00 %/tháng	0.86 %/tháng	Không áp dụng			
			6	0.67 %/tháng	0.62 %/tháng	1.15 %/tháng	0.94 %/tháng	0.82 %/tháng	Không áp dụng			
			9	0.63 %/tháng	0.62 %/tháng	1.10 %/tháng	0.92 %/tháng	0.82 %/tháng	Không áp dụng			
			12	0.54 %/tháng	0.50 %/tháng	1.05 %/tháng	0.90 %/tháng	0.80 %/tháng	Không áp dụng			
			18	0.60 %/tháng	0.53 %/tháng	1.05 %/tháng	1.10 %/tháng	0.93 %/tháng	Không áp dụng			
			24	0.60 %/tháng	0.53 %/tháng	1.05 %/tháng	1.10 %/tháng	0.93 %/tháng	Không áp dụng			
			Phí và Lãi suất chuyển đổi trả góp tương ứng với từng nhóm đối tượng Khách hàng được áp dụng như sau:									
			a. Với Khách hàng có yêu cầu chuyển đổi trả góp tự động/ không tự động cho Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ tín dụng và/ Dư nợ thẻ tín dụng: - Khách hàng có lịch sử thanh toán đầy đủ đúng hạn và không phát sinh giao dịch thu lãi trong 3 kỳ sao kê gần nhất: Áp dụng phí và lãi suất chuyển đổi trả góp của NHÓM 1. Khách hàng được lựa chọn thanh toán 1 trong 2 hình thức là phí hoặc lãi suất, không áp dụng đồng thời cả phí và lãi. - Khách hàng còn lại: Áp dụng phí và lãi suất chuyển đổi trả góp của NHÓM 2							150.000 VND		
			b. Với Khách hàng có yêu cầu chuyển đổi trả góp cho Giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ tín dụng: Áp dụng Phí chuyển đổi trả góp của NHÓM 2							150.000 VND		
			(*) Phí chuyển đổi áp dụng trên toàn bộ số tiền chuyển đổi = Phí chuyển đổi/tháng x giá trị giao dịch x kỳ hạn trả góp và được thu 1 lần tại tháng đầu tiên của kỳ trả góp									
			(**) Lãi suất chuyển đổi trả góp áp dụng trên số tiền được chuyển đổi trả góp ban đầu cho đến khi kỳ hạn trả góp kết thúc và được thu mỗi tháng									
13.5		Trường hợp Khách hàng thực hiện trả góp với lựa chọn trả lãi suất hàng tháng và tất toán trước kỳ hạn trả góp kết thúc thì Khách hàng sẽ mất Phí tất toán trả góp trước hạn	3% * số tiền trả góp còn lại									



13.6		Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp trực tiếp theo "Chương Trình Ưu Đãi Cho Khách Hàng Cá Nhân Tham Gia Bảo Hiểm Nhân Thọ Và Thanh Toán Phí Bảo Hiểm Bằng Thẻ Tín Dụng Được Phát Hành Bởi Techcombank Từ T1-T6/2025" từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Dành cho Khách hàng thực hiện thanh toán cho giao dịch Phí Bảo hiểm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam (AIA) bằng thẻ tín dụng của Khách hàng được phát hành bởi Techcombank, Khách hàng sẽ được đăng ký chuyển đổi trả góp 0% phí chuyển đổi trong kỳ hạn 12 tháng khi thỏa các điều kiện trong Thẻ lệ Chương trình			
14		Phí chậm thanh toán thẻ tín dụng * (Phí chậm thanh toán thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)				
14.1		Thẻ tín dụng Visa Signature	6% * số tiền chậm thanh toán	200.000 VND		
14.2		Thẻ tín dụng Techcombank Style	6% * số tiền chậm thanh toán	200.000 VND		
14.3		Thẻ tín dụng Visa khác (không gồm Visa Infinite, Visa Signature, Techcombank Style)	6% * số tiền chậm thanh toán	150.000 VND		
14.4		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	6% * số tiền chậm thanh toán	150.000 VND		
14.5		Thẻ tín dụng DreamCard	6% * số tiền chậm thanh toán	50.000 VND		
II		Phí sử dụng thẻ quốc tế tại ATM, POS của Techcombank đặt tại chi nhánh/PGD TCB (áp dụng đối với chủ thẻ quốc tế của ngân hàng khác) (đã bao gồm VAT)				
1		Phí ứng tiền mặt bằng thẻ tại POS				
1.1		Thẻ Visa, Master và JCB/ Visa, Master and JCB Card	3.3%/số tiền giao dịch			
1.1.1	CN-71-001	Thẻ Visa/ Visa Card				
1.1.2	CN-71-002	Thẻ Master/ Master Card				
1.1.3	CN-71-003	Thẻ JCB/ JCB Card				
1.2		Thẻ Amex và Diners Club/ Amex and Diners Club Card	4.4%/số tiền giao dịch			
1.2.1	CN-71-004	Thẻ Amex/ Amex Card				
1.2.2	CN-71-005	Thẻ Diners Club/ Diners Club Card				
2	CN-72-001	Phí rút tiền mặt tại ATM (không áp dụng cho chủ thẻ Visa, MasterCard được phát hành bởi NH tại VN và chủ thẻ JCB)	66.000VND/giao dịch			



Các trường hợp miễn giảm phí

1. Đối với CBNV Techcombank:

Loại thẻ/loại phí	Thẻ Infinite	Các loại thẻ còn lại
Phí phát hành và phí thường niên	Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	- Thẻ chính: Miễn/Hoàn phí - Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên
Phí phát hành lại thẻ tín dụng	Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	- Thẻ chính: Miễn/Hoàn phí - Thẻ phụ: Miễn/Hoàn phí
Các loại phí khác	Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên

2. Đối với thẻ tín dụng:

2.1 Ưu đãi khi phát hành thẻ Techcombank:

2.1.1. **Đối với thẻ tín dụng phát hành mới:** Hoàn phí thường niên năm đầu cho chủ thẻ phát hành mới, áp dụng cho cả thẻ chính và thẻ phụ (không bao gồm chủ thẻ phụ là CBNV TCB) nếu tổng giá trị giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ đạt mức tối thiểu như bảng dưới theo từng loại thẻ và thỏa mãn các điều kiện khác của Techcombank từng thời kỳ. Không áp dụng cho chủ thẻ có thẻ hủy dưới 6 tháng tính đến thời điểm phát hành thẻ mới và/hoặc thẻ phát hành lại do mất, hỏng, gãy. Số tiền giao dịch tính trên 1 thẻ tín dụng.

Loại thẻ	Tổng giá trị tối thiểu cần đạt trong 30 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ để được hoàn phí thường niên năm đầu/
Thẻ tín dụng Visa Signature	5.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	3.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	1.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	500.000 VNĐ

2.1.2. Đối với thẻ tín dụng phát hành thay thế do hết hạn:

2.1.2.1 Với chủ thẻ chính: áp dụng hoàn phí thường niên năm đầu nếu thỏa điều kiện tại điểm 2.1.1 ở trên, **hoặc** nếu thẻ hết hạn có tổng giá trị chi tiêu trong 12 tháng trước ngày hết hạn đạt mức chi tiêu tối thiểu theo từng loại thẻ như bảng dưới đây

Loại thẻ	Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong 12 tháng trước ngày hết hạn của thẻ hết hạn để được hoàn phí
----------	--



	thường niên năm đầu trên thẻ phát hành thay thẻ thẻ hết hạn
Thẻ tín dụng Visa Signature	250.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	100.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	80.000.000 VNĐ

2.1.2.2 Với chủ thẻ phụ: áp dụng hoàn phí thường niên năm đầu nếu thỏa điều kiện tại điểm 2.1.1 ở trên

2.2. **Chính sách miễn phí thường niên năm** tiếp theo cho chủ thẻ chính thẻ tín dụng: khi có tổng giá trị chi tiêu trong năm trước đó đạt mức chi tiêu tối thiểu theo từng loại thẻ như bảng dưới (không áp dụng cho thẻ tín dụng Dream Card) *:

Loại thẻ	Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong năm trước đó để được miễn phí thường niên năm tiếp theo
Thẻ tín dụng Visa Signature	250.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	100.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	80.000.000 VNĐ

2.3. **Trường hợp KH có thực hiện giao dịch rút tiền mặt và được đăng ký chuyển đổi trả góp:**

Hoàn phí rút tiền mặt và lãi đối với giao dịch rút tiền mặt, với điều kiện:

2.3.1. Chỉ hoàn phí rút tiền mặt và lãi phát sinh từ ngày KH thực hiện rút tiền đến ngày các giao dịch được chuyển đổi trả góp thành công trên tổng số tiền rút hợp lệ được Techcombank chấp thuận; Trường hợp KH không thanh toán toàn bộ dư nợ cuối kỳ, Techcombank sẽ tính lãi theo quy định của Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ.

2.3.2. Đảm bảo tổng số tiền KH đã rút không lớn hơn số tiền tối đa được Techcombank đề xuất.

3. Các lưu ý khác

3.1. Tất cả các phí không được liệt kê trong biểu phí sẽ được hiểu là Miễn phí

3.2. Ngày hết hạn thẻ là ngày cuối cùng của tháng hết hạn dập nổi trên thẻ.

3.3. Các mức phí không ghi chú cụ thể thẻ chính/ thẻ phụ thì được hiểu mức phí của thẻ chính và thẻ phụ là như nhau

3.4. Miễn phí các loại phí, lãi phát sinh đối với thẻ phát hành do các nguyên nhân sau bao gồm nhưng không giới hạn: phục vụ cho dự án kiểm thử, nguyên nhân không xuất phát từ khách hàng theo xác nhận của DVT&TK

